TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 51/2017/DS-GĐT
Ngày 21 tháng 6 năm 2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Mạnh Hùng- Thẩm phán cao cấp;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tiến Hùng- Thẩm phán cao cấp;

Ông Nguyễn Văn Sơn- Thẩm phán cao cấp.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Bảo Thoa- Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa giám đốc thẩm để xét xử vụ án dân sự "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D sinh năm 1972; trú tại: Nhà số 13, phố N, tổ 15, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức K sinh năm 1951; trú tại: Nhà số 02, phố N, tổ 33, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/5/2014 và quá trình tố tụng nguyên đơn là chị Phạm Thị D trình bày:

Tháng 8 năm 2012, ông Nguyễn Đức K có nhu cầu mua nhà ở Hà Nội nên hỏi vay tiền của chị. Chị thế chấp tài sản là nhà đất của gia đình tại Ngân hàng để vay 500.000.000đ và vay thêm 150.000.000đ của bạn để đưa ông K vay lại. Ông K

viết giấy biên nhận vay của chị tổng số tiền là 650.000.000 đồng, thời hạn 3 tháng từ ngày 30/8/2012 đến ngày 30/11/2012, lãi suất 4%/tháng nhưng sau đó ông K không trả nợ. Nay chị đề nghị Tòa án buộc ông K trả chị 650.000.000 đồng tiền vay và tiền lãi tính từ ngày 30/8/2012 đến ngày 30/11/2014 với lãi suất 1,3%/tháng.

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 06/01/2015, chị D yêu cầu ông K phải trả nợ gốc và lãi tính từ ngày 30/8/2012 đến ngày 30/12/2014 với lãi suất 1,3%/tháng x 28 tháng = 236.600.000 đồng, không yêu cầu trả lãi đối với ngày lẻ của tháng tính đến ngày xử xử sơ thẩm.

Ngoài ra, từ năm 2011 đến năm 2013, chị D cho ông K vay 139.000.000 đồng và 4.500 EUR (tương đương 135.000.000 đồng); tổng là 274.000.000 đồng, hai bên không viết giấy vay nhưng chị D có ghi vào sổ theo dõi cá nhân của chị. Ông K đã trả cho chị 270.000.000 đồng; còn 4.000.000 đồng, chị không yêu cầu ông K trả tiếp.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức K trình bày:

Ông và chị D có quan hệ quen biết từ lâu. Tháng 8 năm 2012, ông và chị D bàn với nhau hai người cùng chung tiền để mua một mảnh đất ở C, Hà Nội với giá 1.700.000.000 đồng mục đích để kinh doanh (hiện tại mảnh đất do anh Nguyễn Anh M là con trai của ông đang quản lý, sử dụng). Chị D góp 650.000.000 đồng, ông góp số tiền còn lại. Ông có viết giấy biên nhận vay tiền như chị D trình bày nhưng lãi suất thỏa thuận là 40%/tháng. Do thị trường bất động sản xuống giá, nhà đất không bán được nên chị D không đồng ý mua chung đất với ông nữa mà đòi lại tiền.

Ngày 18/7/2013, ông đã trả chị D 270.000.000 đồng và ngày 28/12/2013, ông trả tiếp 50.000.000 đồng, tổng hai lần là 320.000.000 đồng, khi trả nợ hai bên không viết giấy biên nhận.

Tại thời điểm chị D tố cáo ông lừa đảo tới Cơ quan Công an tỉnh Thái Bình, chị D thừa nhận ông đã trả chị D 270.000.000 đồng. Nay chị D cho rằng khoản tiền 270.000.000 đồng ông đã trả cho chị D là trả cho khoản vay 139.000.000 đồng và 4.500 EUR thì ông không đồng ý. Vì đây là khoản tiền ông không vay của chị D mà do chị D tự viết vào sổ của chị.

Trước đó, chị D đề nghị ông để lại mảnh đất ở C của ông cho chị D với giá 350 triệu đồng (tại thời điểm ông nhận chuyển nhượng của người khác là 240 triệu đồng). Chị D trả ông 4.500 EUR và hơn 100 triệu đồng là tiền mua đất của ông mà không phải là tiền ông vay của chị D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DS-ST ngày 06/01/2015, Tòa án nhân dân thành phố T quyết định:

Buộc ông Nguyễn Đức K phải trả cho chị Phạm Thị D số tiền nợ gốc là 650.000.000đ và tiền lãi là 236.600.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 886.800.000đ.

Ngày 21/01/2015, ông K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/02/2015, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 03/QĐKNPT-VKS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm, sửa bản án dân sự sơ thẩm nêu trên về cách tính lãi suất và tính án phí sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2015/DS-PT ngày 13/4/2015, Toà án nhân dân tỉnh T quyết định:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức K.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T.

Xử buộc ông Nguyễn Đức K phải trả cho chị Phạm Thị D, số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi là 236.600.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 886.600.000 đồng.

Ngày 13/7/2015, ông Nguyễn Đức K có đơn đề nghị xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm bản án dân sự phúc thẩm. Tại Công văn số 65/CV-CCTHADS ngày 01/11/2016 và Công văn số 340/CCTHADS ngày 29/8/2016, Chi cục thi hành án thành phố T, tỉnh Thái Bình đề nghị Toà án cấp cao tại Hà Nội xem xét giám đốc thẩm bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 19/KN-DS ngày 06/3/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2015/DS-PT ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đề nghị Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 06/01/2015 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Chánh án Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Theo Giấy vay ngày 30/8/2012, ông Nguyễn Đức K vay của chị Phạm Thị D 650.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng từ ngày 30/8/2012 đến ngày 30/11/2012, lãi 40%/tháng. Ông K thừa nhận giấy vay nêu trên là do ông viết và ký, ông có nhận của chị D 650.000.000 đồng và cho rằng số tiền này là chị D góp vốn để đầu tư nhà đất cùng ông. Ông K không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc chị D góp 650.000.000 đồng là để đầu tư nhà đất cùng ông K nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông K vay của chị D 650.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, ông K xác định đã trả chị D 320.000.000 đồng (ngày 18/7/2013 trả 270.000.000 đồng, ngày 28/12/2013 trả 50.000.000 đồng) nên đề nghị được đối trừ vào số tiền ông K đã nhận (650.000.000 đồng). Chị D thừa nhận tháng 6 năm 2013 ông K trả chị 270.000.000 đồng nhưng cho rằng ông K trả cho khoản vay 274.000.000 đồng (gồm 135.000.000 đồng của nhiều lần vay và 4.500 EUR tương đương 135.000.000 đồng). Chị D xuất trình sổ ghi chép cá nhân của chị D để chứng minh về việc ông K vay 274.000.000 đồng. Tuy nhiên, sổ ghi chép của chị D không có chữ ký của ông K và ông K xác định ngoài khoản tiền 650.000.000 đồng tại Giấy vay ngày 30/8/2012 thì ông không vay chị D khoản tiền nào khác.

Mặt khác, tại giai đoạn phúc thẩm, ông K xuất trình văn bản xác nhận của ông Đỗ Quang P có nội dung ông P chứng kiến việc ông K trả tiền cho chị D 320.000.000 đồng (lần 01 vào tháng 8/2013 trả 270.000.000 đồng; lần 02 vào tháng 12/2013 trả 50.000.000 đồng). Ông K thừa nhận ông có nhận của chị D 4.500 UER và hơn 100.000.000 đồng nhưng cho rằng số tiền này là chị D trả cho ông do chị D đã chuyển nhượng một xuất đất tại C của ông. Chị D cũng thừa nhận chị có giới thiệu cho cậu của chị là ông K1 nhận chuyển nhượng đất của ông K với giá 495.000.000 đồng, chị nhận của ông K1 300.000.000 đồng và đã đưa lại cho ông K để ông K đầu tư nhím.

Như vậy, thực tế có việc ông K nhận của chị D 4.500 UER và hơn 100.000.000 đồng; có việc chị D nhận tiền của người nhận chuyển nhượng đất của ông K trả; ông K có xuất trình tài liệu để chứng minh cho việc ông trả cho chị D 320.000.000 đồng (trong đó có 270.000.000 đồng chị D thừa nhận đã nhận của ông K nhưng cho rằng ông K trả cho khoản vay 274.000.000 đồng và 50.000.000 đồng chị D không thừa nhận). Do đó, cần phải thu thập chứng cứ để làm rõ ngoài khoản vay 650 triệu đồng tại Giấy vay ngày 30/8/2012 thì ông K còn vay 274.000.000 đồng như chị D trình bày hay không? Có hay không việc chị D đã trả cho ông K tiền nhận chuyển nhượng đất của ông K và số tiền trả là bao nhiêu (nếu có)? Có hay không việc ông K đã trả cho chị D 320.000.000 đồng và có sự chứng kiến của ông P (trên cơ sở triệu tập ông P để lấy lời khai của ông P và tiến hành giám định sim điện thoại do ông K xuất trình)? Cần làm rõ số tiền 4.500 UER và hơn 100.000.000 đồng mà ông K nhận của chị D là tiền ông K vay của chị D hay là tiền chị D trả ông K do chuyển nhượng đất của ông K cho ông K1. Từ đó mới có đủ cơ sở để xác định có hay không việc ông K đã trả nợ cho chị D đối với số tiền vay 650.000.000 đồng tại Giấy vay ngày 30/8/2012.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc vay và thanh toán số tiền 270.000.000 đồng là thanh toán cho khoản nợ nào, không có giấy thanh toán đối trừ nên không đối trừ nghĩa vụ trả nợ cho ông K trong khi chị D đã nhận 270.000.000 đồng của ông K là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định ông K không cung cấp được chứng cứ ký nhận trả nợ của chị D và văn

bản xác nhận chứng kiến sự việc của ông P chỉ là bản pho to nên không chấp nhận kháng cáo của ông K trong khi chưa làm rõ các vấn đề nêu trên là thu thập và đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, từ đó buộc ông K phải trả 650.000.000 đồng tiền vay gốc và 236.600.000 đồng tiền lãi là chưa đủ cơ sở vững chắc.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343, khoản 1, khoản 2 Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[1]. Huỷ toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2015/DS-PT ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình và Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DS-ST ngày 06/01/2015 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình về vụ án "Tranh chấp vay tài sản" giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị D với bị đơn là ông Nguyễn Đức K.

[2]. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình xét xử theo thủ tục sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-Chánh án (để báo cáo);
-VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- TAND thành phố T, tỉnh Thái Bình
(02 bản, kèm theo HSVA);
- Chi cục THADS TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, P.HCTP-VP, P.GĐKT II; HSGĐT.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Mạnh Hùng